



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100150873 ngày 15 tháng 7 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 24 ngày 15 tháng 07 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Dũng	Ủy viên
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hoàng Trọng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 22 tháng 4 năm 2020)
Ông Phan Công Thành	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 14 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2019.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00225-20-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 17-08-2020

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>903.959.449.269</b>	<b>1.081.635.138.639</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>234.615.602.887</b>	<b>163.353.072.693</b>
Tiền	111		66.905.602.887	61.753.072.693
Các khoản tương đương tiền	112		167.710.000.000	101.600.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	22.000.000.000	2.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>474.788.996.001</b>	<b>785.986.402.097</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	463.101.603.557	814.027.738.965
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.343.200.917	24.791.525.523
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	41.179.807.475	7.776.305.981
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(47.835.615.948)	(60.609.168.372)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>166.107.605.644</b>	<b>123.951.998.945</b>
Hàng tồn kho	141		176.677.984.911	136.203.427.232
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.570.379.267)	(12.251.428.287)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.447.244.737</b>	<b>6.343.664.904</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		600.290.241	511.340.479
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.846.954.496	5.832.324.425
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>274.340.204.493</b>	<b>284.460.955.994</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.927.635.903</b>	<b>2.809.510.903</b>
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	2.927.635.903	2.809.510.903
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>179.546.628.421</b>	<b>190.015.882.351</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	156.824.200.149	166.723.798.113
Nguyên giá	222		305.164.927.536	305.325.057.536
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.340.727.387)	(138.601.259.423)
Tài sản cố định vô hình	227	15	22.722.428.272	23.292.084.238
Nguyên giá	228		30.601.271.492	30.601.271.492
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.878.843.220)	(7.309.187.254)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9(b)</b>	<b>83.738.300.006</b>	<b>83.738.300.006</b>
Đầu tư vào công ty con	251		83.738.300.006	83.738.300.006
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.769.655.880	12.769.655.880
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.127.640.163</b>	<b>7.897.262.734</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	8.127.640.163	7.897.262.734
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.178.299.653.762</b>	<b>1.366.096.094.633</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a - DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>482.299.503.351</b>	<b>662.351.167.401</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>472.323.884.859</b>	<b>652.220.255.109</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	212.594.592.838	142.582.116.427
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.677.945.440	6.367.144.012
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.174.440.699	2.422.547.354
Phải trả người lao động	314		11.838.247.068	11.827.230.574
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	12.179.105.635	19.204.209.245
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	24.351.651.423	3.182.123.253
Vay ngắn hạn	320	21	181.905.387.827	456.644.962.792
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	22	11.602.513.929	9.989.921.452
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.975.618.492</b>	<b>10.130.912.292</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		384.000.000	456.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		-	83.293.800
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	5.664.892.249	5.664.892.249
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.926.726.243	3.926.726.243
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>696.000.150.411</b>	<b>703.744.927.232</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>695.761.739.911</b>	<b>696.889.315.432</b>
Vốn cổ phần	411	25	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
Cổ phiếu quỹ	415	24	(18.531.666.020)	(18.527.363.520)
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	150.685.170.088	150.685.170.088
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.642.990.843	45.766.263.864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.391.263.864	7.269.499.155
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		29.251.726.979	38.496.764.709
<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>238.410.500</b>	<b>6.855.611.800</b>
Nguồn kinh phí	431		238.410.500	6.855.611.800
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.178.299.653.762</b>	<b>1.366.096.094.633</b>

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>29</b>	<b>574.234.613.076</b>	<b>761.025.620.406</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>30</b>	<b>539.445.058.650</b>	<b>693.325.970.395</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>34.789.554.426</b>	<b>67.699.650.011</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	42.432.035.017	32.728.977.897
Chi phí tài chính	22	32	8.394.949.984	10.256.885.537
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		882.925.517	7.377.444.965
Chi phí bán hàng	25	33	14.369.248.355	16.758.559.255
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	23.925.988.962	39.034.132.118
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>30.531.402.142</b>	<b>34.379.050.998</b>
Thu nhập khác	31		2.159.660.325	817.570.732
Chi phí khác	32		3.439.335.488	769.881.508
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.279.675.163)</b>	<b>47.689.224</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>29.251.726.979</b>	<b>34.426.740.222</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>36</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>29.251.726.979</b>	<b>34.426.740.222</b>

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>29.251.726.979</b>	<b>34.426.740.222</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	10.393.770.386	11.623.115.885
Các khoản dự phòng	03	(14.454.601.444)	9.388.888.164
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.287.240.594)	762.421.815
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(38.943.755.926)	(32.131.933.573)
Chi phí lãi vay	06	882.925.517	7.377.444.965
<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(15.157.175.082)</b>	<b>31.446.677.478</b>
Biến động các khoản phải thu	09	359.789.879.477	252.326.819.650
Biến động hàng tồn kho	10	(40.474.557.679)	(36.779.076.416)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	76.381.582.297	20.354.829.396
Biến động chi phí trả trước	12	(319.327.191)	533.389.414
		<b>380.220.401.822</b>	<b>267.882.639.522</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.935.015.434)	(12.175.293.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(660.000)	(1.874.717.200)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.004.608.823)	(9.318.174.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>360.280.117.565</b>	<b>244.514.454.059</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	-	(195.546.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	(20.000.000.000)	2.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	3.067.563.442	26.116.500.911
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(16.932.436.558)</b>	<b>25.920.954.911</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(4.302.500)	-
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	90.137.827.137	352.416.576.620
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(362.368.529.965)	(558.675.308.057)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(272.235.005.328)</b>	<b>(206.258.731.437)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>71.112.675.679</b>	<b>64.176.677.533</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>163.353.072.693</b>	<b>98.698.412.472</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>149.854.515</b>	<b>145.604.614</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b>	<b>70</b>	<b>234.615.602.887</b>	<b>163.020.694.619</b>

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính**

Sự bùng phát của Virus Corona (Covid-19) từ đầu năm 2020 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu làm giá dầu thô trên thị trường thế giới giảm sâu. Ngân sách cho việc khoan, thăm dò khai thác dầu của các nhà thầu bị cắt giảm, dẫn đến việc giãn/dừng/hủy kế hoạch khoan, thăm dò khai thác dầu, ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của lĩnh vực dung dịch khoan - lĩnh vực chủ yếu mang lại lợi nhuận của Tổng Công ty.

**(e) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên doanh (1/1/2020: 2 công ty con và 1 công ty liên doanh) được liệt kê trong Thuyết minh 9(b).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

**Tên chi nhánh**

**Mối liên hệ**

Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp

Đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí

Đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật

Đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan

Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 267 nhân viên (1/1/2020: 224 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm tại đơn vị nhận đầu tư so với giá trị đầu tư của Tổng Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 8 năm
▪ khác	5 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê mặt bằng**

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

**(ii) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

***Chi phí bảo hành***

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

**(k) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường**

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị**

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của đơn vị cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	478.379.708	781.055.125
Tiền gửi ngân hàng (i)	66.427.223.179	60.972.017.568
Các khoản tương đương tiền (ii)	167.710.000.000	101.600.000.000
	<hr/>	<hr/>
	234.615.602.887	163.353.072.693

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng có 8.845.238.073 VND (1/1/2020: 8.845.238.073 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 1% đến 5,5%/năm tại các ngân hàng thương mại.

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 5,1% đến 6,8%/năm. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2020 và 1/1/2020						
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
<b>Công ty con</b>							
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	Vũng Tàu	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>							
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	Lào	-	38,61%	30%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)
					<b>96.507.955.886</b>	<b>(12.769.655.880)</b>	<b>(*)</b>

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP và Ông Nguyễn Lã Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã ngừng hoạt động.

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì (i) đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, trong kỳ số lượng tương ứng của các đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và (ii) các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	312.669.363.475	541.455.066.217
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	30.163.467.701	21.800.017.238
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	14.982.462.089	8.841.585.991
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	14.606.377.280	28.400.261.835
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	14.361.326.215	26.111.502.210
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	12.671.689.556	14.851.086.544
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	7.454.095.506	13.060.476.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	12.047.790.498
Tổ hợp nhà thầu JGCS	841.759.870	841.759.870
Các công ty khác	55.351.061.865	146.618.192.562
	<hr/>	<hr/>
	<b>463.101.603.557</b>	<b>814.027.738.965</b>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	289.187.965	289.187.965
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	14.982.462.089	8.841.585.991
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	3.686.108.800	11.556.116.182
<b>Công ty trong cùng Tập đoàn</b>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	30.163.467.701	21.800.017.238
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	14.606.377.280	28.400.261.835
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	14.361.326.215	26.111.502.210
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12	324.573.769	24.910.654.116
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	12.671.689.556	14.851.086.544
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	7.454.095.506	13.060.476.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	12.047.790.498
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	417.268.235
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	4.240.824.293	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2.737.079.920	2.737.079.920
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.583.291.600	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1.536.093.650	1.121.008.650
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.395.178.022	1.954.674.383
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam –		
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	423.830.066	1.208.006.646
BQL Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	400.805.140	400.805.140
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	757.491.306	661.468.247
Các bên liên quan khác	545.709.114	1.145.193.037
	<b>118.785.904.689</b>	<b>177.723.227.299</b>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về lợi nhuận được chia	35.641.350.000	-
Tạm ứng	2.070.336.787	2.397.119.597
Phải thu khác	3.468.120.688	5.379.186.384
	<hr/>	<hr/>
	41.179.807.475	7.776.305.981
	<hr/>	<hr/>

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ	2.927.635.903	2.809.510.903
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2020			1/1/2020				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	14.361.326.215	(14.361.326.215)	-	trên 3 năm	26.111.502.210	(26.111.502.210)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC- VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-	trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.689.461.633	(1.689.461.633)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	từ 2 năm đến 3 năm	2.005.169.290	(1.403.618.503)	601.550.787	từ 2 năm đến 3 năm	1.937.803.835	(1.356.462.685)	581.341.150
Khác	từ 6 tháng đến trên 3 năm	11.341.399.962	(9.701.830.862)	1.639.569.100	từ 6 tháng đến trên 3 năm	14.142.571.907	(10.478.079.498)	3.664.492.409
		<b>50.076.735.835</b>	<b>(47.835.615.948)</b>	<b>2.241.119.887</b>		<b>64.855.001.931</b>	<b>(60.609.168.372)</b>	<b>4.245.833.559</b>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

(47.835.615.948)

(60.609.168.372)



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))*

**13. Hàng tồn kho**

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	63.010.841.426	-	35.080.919.364	-
Nguyên vật liệu	3.176.579.854	-	61.944.385	-
Công cụ và dụng cụ	257.012.053	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.162.375.394	-	6.911.995.442	-
Thành phẩm	3.912.039.506	-	-	-
Hàng hóa	94.159.136.678	(10.570.379.267)	56.737.525.018	(12.251.428.287)
Hàng gửi bán	-	-	37.411.043.023	-
	<u>176.677.984.911</u>	<u>(10.570.379.267)</u>	<u>136.203.427.232</u>	<u>(12.251.428.287)</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 10.570 triệu VND (1/1/2020: 12.251 triệu VND) hàng hóa được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	105.122.163.416	142.304.882.459	3.297.629.859	25.480.352.563	29.120.029.239	305.325.057.536
Xóa sổ	-	-	-	-	(160.130.000)	(160.130.000)
Số dư cuối kỳ	105.122.163.416	142.304.882.459	3.297.629.859	25.480.352.563	28.959.899.239	305.164.927.536
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	46.699.112.367	59.856.983.296	3.201.842.509	19.972.080.715	8.871.240.536	138.601.259.423
Khấu hao trong kỳ	2.026.452.420	5.678.155.224	14.349.000	1.011.638.462	1.093.519.314	9.824.114.420
Xóa sổ	-	-	-	-	(84.646.456)	(84.646.456)
Số dư cuối kỳ	48.725.564.787	65.535.138.520	3.216.191.509	20.983.719.177	9.880.113.394	148.340.727.387
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	58.423.051.049	82.447.899.163	95.787.350	5.508.271.848	20.248.788.703	166.723.798.113
Số dư cuối kỳ	56.396.598.629	76.769.743.939	81.438.350	4.496.633.386	19.079.785.845	156.824.200.149

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 40.042 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng 1/1/2020: 32.646 triệu VND).

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	27.590.746.610	3.010.524.882	30.601.271.492
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.410.092.801	1.899.094.453	7.309.187.254
Khấu hao trong kỳ	366.419.298	203.236.668	569.655.966
Số dư cuối kỳ	5.776.512.099	2.102.331.121	7.878.843.220
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	22.180.653.809	1.111.430.429	23.292.084.238
Số dư cuối kỳ	21.814.234.511	908.193.761	22.722.428.272

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 1.230 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng 1/1/2020: 1.230 triệu VND).

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí thuê mặt bằng VND</b>	<b>Chi phí sửa chữa lớn VND</b>	<b>Chi phí khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.887.257.169	1.574.513.183	3.435.492.382	7.897.262.734
Tăng trong kỳ	-	-	3.349.003.934	3.349.003.934
Phân bổ trong kỳ	(31.914.894)	(729.128.688)	(2.357.582.923)	(3.118.626.505)
Số dư cuối kỳ	2.855.342.275	845.384.495	4.426.913.393	8.127.640.163

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	109.519.850.887	5.090.559.866
VINOMIG Singapore	54.918.213.238	30.505.941.010
Viện Công Nghệ Khoan	20.736.271.182	51.418.299.518
Công ty TNHH Hóa chất Thuận Phát	2.901.025.600	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	-	1.968.109.000
Các nhà cung cấp khác	24.519.231.931	53.599.207.033
	<b>212.594.592.838</b>	<b>142.582.116.427</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	1.812.660.301	2.632.341.060
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	-	1.968.109.000
<b>Công ty trong cùng Tập đoàn</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	109.519.850.887	5.090.559.866
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 01/10 & 02/10)	1.958.892.647	1.958.892.647
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	1.235.102.440	2.734.091.370
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	186.509.400	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	159.082.402	225.532.114
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	150.861.996	223.169.725
Viện Dầu khí Việt Nam	87.786.881	75.544.623
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	10.812.745	10.812.745
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	-	4.040.046.321
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	424.716.111
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	24.000.000
	<b>115.121.559.699</b>	<b>19.407.815.582</b>

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	917.623.748	13.217.860.265	(11.733.948.117)	2.401.535.896
Thuế nhập khẩu	-	345.951.452	(345.951.452)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	660.000	-	(660.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.492.462.155	2.261.471.520	(2.981.028.872)	772.904.803
Thuế khác	11.801.451	444.097.067	(455.898.518)	-
	<b>2.422.547.354</b>	<b>16.269.380.304</b>	<b>(15.517.486.959)</b>	<b>3.174.440.699</b>

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Lãi vay phải trả	4.665.685.456	8.167.140.817
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	6.910.303.684	5.592.135.854
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	603.116.495	5.444.932.574
	<b>12.179.105.635</b>	<b>19.204.209.245</b>

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	207.591.031	122.720.826
Phải trả cổ tức	22.755.139.703	1.380.139.703
Bảo hiểm xã hội	-	8.566.355
Các khoản phải trả khác	1.388.920.689	1.670.696.369
	<b>24.351.651.423</b>	<b>3.182.123.253</b>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vay ngắn hạn**

	Biến động trong kỳ		30/6/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
	Tăng VND	Giảm VND	
1/1/2020			
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	90.137.827.137	(362.368.529.965)	181.905.387.827
Vay ngắn hạn			
	456.644.962.792	(2.508.872.137)	181.905.387.827
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:			
			1/1/2020 VND
	Loại tiền	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	USD	34.054.234.296	33.951.925.437
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	USD	69.945.971.133	45.827.960.398
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	USD	77.905.182.398	123.501.661.286
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	-	42.141.862.455
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	-	84.969.958.678
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	USD	-	126.251.594.538
		181.905.387.827	456.644.962.792

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 6,0% – 6,5%/năm (1/1/2020: 5,6% – 6,5%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 3,0% – 4,1%/năm (1/1/2020: 4,0% – 4,3%/ năm).

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	9.989.921.452	11.409.700.935
Trích lập trong kỳ	9.000.000.000	14.028.940.220
Sử dụng trong kỳ	(7.387.407.523)	(12.628.868.150)
Số dư cuối kỳ	11.602.513.929	12.809.773.005

**23. Dự phòng phải trả dài hạn**

	Bảo hành (*) VND	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.357.340.505	3.307.551.744	5.664.892.249

(\*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể. Dự phòng bảo hành thể hiện khoản bảo hành được trích lập cho dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, có hiệu lực trong vòng 5 năm và hết hạn vào năm 2023.

(\*\*) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>	500.000.000.000	18.965.245.000	-	150.685.170.088	38.769.499.155	708.419.914.243
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	34.426.740.222	34.426.740.222
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2019</b>	500.000.000.000	18.965.245.000	-	150.685.170.088	41.696.239.377	711.346.654.465
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.527.363.520)	150.685.170.088	45.766.263.864	696.889.315.432
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	29.251.726.979	29.251.726.979
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(4.302.500)	-	-	(4.302.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(21.375.000.000)	(21.375.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.531.666.020)	150.685.170.088	44.642.990.843	695.761.739.911



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (\*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

## 25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 30/6/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	50.000.000	500.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	25.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	47.500.000	475.000.000.000

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	Tại ngày 30/6/2020 và 1/1/2020	
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	48.185.000.000	9,6
Các cổ đông khác	271.818.810.000	54,4
	500.000.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**26. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 21.375 triệu VND (tương đương 450 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 22.500 triệu VND, tương đương 450 VND trên một cổ phiếu).

**27. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	6.240.650.880	6.823.514.880
Trong vòng hai đến năm năm	20.939.499.760	27.294.059.520
Sau năm năm	164.469.614.400	250.195.545.600
	<hr/>	<hr/>
	191.649.765.040	284.313.120.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	177.001	4.099.018.318	135.285	3.126.308.143
Yên Nhật (“JPY”)	25.927	5.454.050	29.241	5.592.914
		<hr/>		<hr/>
		4.104.472.368		3.131.901.057
		<hr/> <hr/>		<hr/> <hr/>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>Nguyên nhân xóa sổ</b>	<b>Năm xóa sổ</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Qinhdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
CTCP Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.223.595.845	3.223.595.845
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC- VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
CTCP Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
CTCP Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
CTCP Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
			8.285.164.469	8.285.164.469

**29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
Bán hàng	480.747.064.289	671.019.140.179
Cung cấp dịch vụ	93.487.548.787	90.006.480.227
		574.234.613.076
		761.025.620.406

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**30. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	463.252.590.841	623.594.312.491
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	77.873.516.829	68.995.691.755
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.681.049.020)	735.966.149
	<hr/>	<hr/>
	539.445.058.650	693.325.970.395
	<hr/>	<hr/>

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.377.889.470	2.615.683.573
Cổ tức được chia	35.641.350.000	29.516.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.125.552.895	105.711.575
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.287.240.594	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.058	491.332.749
	<hr/>	<hr/>
	42.432.035.017	32.728.977.897
	<hr/>	<hr/>

**32. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	882.925.517	7.377.444.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.525.515.102	183.140.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	762.421.815
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	618.997.940
Chi phí tài chính khác	986.509.365	1.314.880.000
	<hr/>	<hr/>
	8.394.949.984	10.256.885.537
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.347.733.778	3.874.970.380
Chi phí vận chuyển	4.231.495.865	3.343.451.344
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.936.594.420	4.302.522.452
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.573.104.264	3.354.082.115
Chi phí khấu hao	334.846.908	344.735.376
Chi phí bán hàng khác	945.473.120	1.538.797.588
	<b>14.369.248.355</b>	<b>16.758.559.255</b>

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.547.926.953	19.459.774.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.662.399	316.856.700
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(12.773.552.424)	6.221.990.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.381.616.794	7.977.409.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.453.335.240	5.058.101.257
	<b>23.925.988.962</b>	<b>39.034.132.118</b>

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	6.161.135.962	786.385.611
Chi phí nhân viên	27.207.187.211	29.245.949.324
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.393.770.386	11.623.115.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.081.283.187	68.017.908.061
Chi phí khác	12.747.039.407	18.052.754.110
	<b>153.590.416.153</b>	<b>127.726.112.991</b>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.251.726.979	34.426.740.222
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	5.850.345.396	6.885.348.044
Chi phí không được khấu trừ thuế	453.416.905	153.976.302
Thu nhập không bị tính thuế	(7.128.270.000)	(5.932.370.923)
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	824.507.699	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(1.106.953.423)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

**(b) Thuế suất áp dụng**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Trả cổ tức	8.099.828.550	8.099.828.550
Bán hàng hóa	932.440.287	1.100.644.135
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam</i>		
Bán hàng hóa	12.242.692.512	3.450.729.540
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.307.917.083	11.222.335.206

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa	17.858.805.720	8.042.177.460
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	6.326.688.610
Lợi nhuận được chia	35.641.350.000	29.516.250.000
<b>Các công ty liên quan</b>		
<b>Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa	11.470.944.016	380.790.552
<b>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</b>		
Bán hàng hóa	1.280.952.600	1.678.133.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	209.414.423.938	15.812.532.471
<b>Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</b>		
Bán hàng hóa	37.729.313	-
<b>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</b>		
Bán hàng hóa	900.068.460	1.978.310.790
<b>Viện Dầu khí Việt Nam</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	365.070.395	4.076.254.779
<b>Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	196.279.800	95.376.000
<b>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	782.313.000	452.031.000
<b>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</b>		
Bán hàng hóa	22.401.540.421	62.570.006.627
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	34.810.220.296
<b>Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí</b>		
Bán hàng hóa	-	2.016.741.750
<b>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</b>		
Gốc vay đã trả	-	206.468.541.475
Lãi vay	-	1.125.293.408
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh</b>		
Bán hàng hóa	8.985.110.000	5.505.239.920

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí</b>		
Bán hàng hóa	559.921.500	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.486.954.000	816.000.000
<b>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</b>		
Bán hàng hóa	47.315.035.286	126.318.808.469
Mua hàng hóa và dịch vụ	648.337.799	789.501.975
<b>Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2</b>		
Bán hàng hóa	1.693.360.000	1.116.581.000
<b>Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 &amp; 02/97)</b>		
Bán hàng hóa	13.278.524.800	10.650.240.100
<b>Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	916.553.891	2.961.442.247
<b>Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01&amp;02 (Điều hành dầu khí)</b>		
Bán hàng hóa	16.049.870.460	32.536.850.397
<b>Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a</b>		
Bán hàng hóa	1.352.823.100	-
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch</b>		
Bán hàng hóa	104.802.150	-
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau</b>		
Bán hàng hóa	377.350.000	-
<b>Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau</b>		
Bán hàng hóa	-	125.970.000
<b>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro – Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12</b>		
Bán hàng hóa	23.527.827.235	62.848.660.379
<b>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro – Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12</b>		
Bán hàng hóa	609.316.269	-



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày và cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

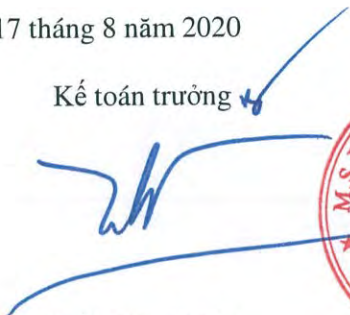
Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Dũng

